ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05 /2023/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 17 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật ngành nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới ba tháng cho 20 nghề áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số

42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật ngành nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới ba tháng cho 20 nghề áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 5 Luật giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dưới ba tháng trên địa bàn tỉnh;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; các cơ quan tham mưu giúp quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định tại Quyết định này là cơ sở ban hành đơn giá đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới ba tháng có sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật 20 nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới ba tháng, gồm:

1. Nghề Cốt thép - Hàn: Trình độ đào tạo: Sơ cấp; thời gian đào tạo: 430 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục I*).

2. Nghề Nề - Hoàn thiện: Trình độ đào tạo: Sơ cấp; thời gian đào tạo: 390 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục II*).

3. Nghề Vận hành máy nông nghiệp - Vận hành, sửa chữa máy nông nghiệp: Trình độ đào tạo: Sơ cấp; thời gian đào tạo: 380 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục III*).

4. Nghề Lâm sinh - Trồng và chăm sóc dổi: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 226 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục IV*).

5. Nghề Du lịch sinh thái - Du lịch cộng đồng: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 220 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục V*).

6. Nghề Chăn nuôi - Thú y - Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 220 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục VI*).

7. Nghề Trồng cây công nghiệp - Trồng và chăm sóc cây cà phê: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 220 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục VII*).

8. Nghề Chăn nuôi - Nuôi và chăm sóc lợn rừng lai: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 220 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục VIII*).

9. Nghề Chăn nuôi - Thú y - Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 220 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục IX*).

10. Nghề Lâm sinh - Trồng keo, bạch đàn, thông làm nguyên liệu giấy: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 140 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục X*).

11. Nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm - Trồng nấm sò: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 140 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục XI*).

12. Nghề Lâm sinh - Trồng và chăm sóc cây mắc ca: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 120 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục XII*).

13. Nghề Kỹ thuật cây cao su - Cạo mủ cao su: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 120 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục XIII*).

14. Nghề Vận hành máy nông nghiệp - Vận hành máy kéo nông nghiệp: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 120 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục XIV*).

15. Nghề Lâm sinh - Trồng và chăm sóc dược liệu bằng phương pháp hữu cơ: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 116 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục XV*).

16. Nghề Lâm sinh - Trồng và chăm sóc cây sâm dây: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 116 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục XVI*).

17. Nghề Trồng cây công nghiệp - Trồng, chăm sóc cây tiêu: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 114 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục XVII*).

18. Nghề Lâm sinh - Trồng và chăm sóc cây sơn tra: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 110 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục XVIII*).

19. Nghề Lâm sinh - Trồng và chăm sóc cây sâm Ngọc Linh: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 107 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục XIX*).

20. Nghề Trồng trọt và bảo vệ thực vật - Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật: Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng; thời gian đào tạo: 104 giờ (*Chi tiết tại Phụ lục XX*).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 3 năm 2023.

2. Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ đối với từng nhóm đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Kon Tum hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hàng năm (*trước ngày 20/12*) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp tình hình thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Kon Tum;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.KGVX.NTMD

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CỐT THÉP - HÀN

(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 430 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành/tích hợp 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**21,95**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	2,06	72 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	19,89	358 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**3,29**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: 1800mm x 1800mm	2,06
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	2,06
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	2,06
4	Máy hàn	Điện áp nguồn: 160 - 240V Tần số: 50/60Hz Công suất đầu ra: 5,2KVA	5,56

5	Máy cắt sắt	Đường kính đá: Ø 355mm Dòng điện: 220 V~ Tần số: 50 Hz Công suất: 2300 W	2,78

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giáo trình học tập	Quyển	Giáo trình được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn.	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cái	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Bộ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Theo mẫu quy định	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/1 lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng (3 bộ/1 lớp)	0,09
10	Đinh đóng cốt pha gỗ	Kg	Loại thông dụng	0,29
11	Ván cốt pha	Tấm	Loại thông dụng	0,86
12	Xà beng bẩy đinh	Cái	Loại thông dụng	0,17
13	Kìm cộng lực	Cái	Loại thông dụng	0,17
14	Vam uốn thép	Cái	Loại thông dụng	0,29
15	Xe beng uốn cốt thép	Cái	Loại thông dụng	0,29
16	Thép vằn phi 10	Cây	Loại thông dụng	0,57
17	Thép hình các loại	Kg	Loại thông dụng	5,49
18	Dây kẽm buộc	Kg	Loại thông dụng	0,29
19	Thước tầm	Cái	Loại thông dụng	0,29
20	Ống cân nước lấy thăng bằng	M	Loại thông dụng	0,86
21	Dây cước xây	M	Loại thông dụng	2,00
22	Chổi đót	Cái	Loại thông dụng	0,29
23	Găng tay	Đối	Loại thông dụng	1,00
24	Đá cắt	Viên	Loại thông dụng	0,29
25	Bộ mũi khoan 1-10 mm	Bộ	Loại thông dụng	0,11
26	Dũa cầm tay	Cái	Loại thông dụng	1,00

27	Đá mài	Viên	Loại thông dụng	0,29
28	Thép cuộn phi 6-8	Kg	Loại thông dụng	0,5
29	Thép tấm	Tấm	Loại thông dụng	0,20
30	Bình gas	Bình	Loại thông dụng	0,11
31	Bình oxy	Bình	Loại thông dụng	0,11
32	Que hàn F25	Kg	Loại thông dụng	1,49
33	Kính hàn	Cái	Loại thông dụng	1,00
34	Mỏ cắt	Cái	Loại thông dụng	0,17
35	Bản vẽ kết cấu	Tờ	Loại thông dụng - A3	1,00
36	Bản vẽ tổ chức thi công	Tờ	Loại thông dụng - A3	1,00
37	Chi phí thuê vận chuyển vật tư, thiết bị	Đồng	Tùy vào khối lượng vận chuyển, 2 chuyến đi và về	1,00
38	Hỗ trợ công tác phí đào tạo lưu động	Đồng	Theo quy định	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
1	Khu học lý thuyết	1,7	72	122,4
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	358	1.432
3	Khu chức năng, hạ tầng khác	0	0	0

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NỀ - HOÀN THIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 390 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**19,16**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	2,66	93 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	16,50	297 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**2,87**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	2,93
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	2,93
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	4,87
4	Máy trộn bê tông	Loại thông dụng trên thị trường	8,60
5	Máy cắt gạch	Loại thông dụng trên thị trường	0,80
6	Xe rùa	Loại thông dụng trên thị trường	18,60

7	Ván khuôn công nghiệp	Loại thông dụng trên thị trường	4,17
8	Máy mài tay 1 đá	Loại thông dụng trên thị trường	3,60
9	Giàn giáo	Loại thông dụng trên thị trường	11,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên dụng cụ, vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng	15,00
2	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng	15,00
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	Loại thông dụng	0,06
4	Viết	Cái	Loại thông dụng	1,00
5	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
6	Sổ lên lớp	Quyển	Loại thông dụng	0,03
7	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Loại thông dụng	1,00
8	Sổ quản lý học sinh	Quyển	Loại thông dụng	0,03
9	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng	0,20
10	Điện	Kw	Loại thông dụng	35,00
11	Giáo trình học tập	Quyển	Giáo trình được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn.	1,00
12	Pin	Chiếc	1.5V loại thông dụng	0,29
13	Bản vẽ kết cấu	Tờ	Loại thông dụng - A3	1,00
14	Bản vẽ kiến trúc	Tờ	Loại thông dụng - A3	1,00
15	Bản vẽ tổ chức thi công	Tờ	Loại thông dụng - A3	1,00
16	Bản vẽ hệ thống cấp điện công trình	Tờ	Loại thông dụng - A3	1,00
17	Bản vẽ hệ thống cấp nước công trình	Tờ	Loại thông dụng - A3	1,00
18	Cát xây	M3	Loại thông dụng	0,40
19	Cát tô	M3	Loại thông dụng	0,20
20	Xi măng	Bao	Loại thông dụng - PC40	1,00
21	Đá 1x2	M3	Loại thông dụng	0,014
22	Đá 4x6	M3	Loại thông dụng	0,09
23	Gạch xây 6 lỗ 8.5 x 11.5 x 18.5	Viên	Loại thông dụng	50,00
24	Gạch thẻ	Viên	Loại thông dụng	5,71

25	Xô xách hồ	Cái	Loại thông dụng - 8 lít	0,49
26	Xô xách nước	Cái	Loại thông dụng - 20 lít	0,29
27	Bồn đựng nước	Cái	Loại thông dụng	0,03
28	Đinh các loại	Kg	Loại thông dụng	0,29
29	Thước thủy (Ni - vô)	Cái	Loại thông dụng	0,29
30	Máng đựng hồ	Cái	Loại thông dụng	0,20
31	Bàn chà	Cái	Loại thông dụng	1,00
32	Nước sạch	M3	Loại thông dụng	1,00
33	Thước cuộn	Cái	Loại thông dụng	0,03
34	Bay xây	Cái	Loại thông dụng	1,00
35	Bay tô	Cái	Loại thông dụng	1,00
36	Bay chỉ + lỡ	Cái	Loại thông dụng	0,43
37	Thước tầm	Cái	Loại thông dụng	0,03
38	Xẻng	Cái	Loại thông dụng	0,03
39	Cuốc	Cái	Loại thông dụng	0,14
40	Xà beng	Cây	Loại thông dụng	0,06
41	Cào cỏ	Cái	Loại thông dụng	0,06
42	Dây cước	Cuộn	Loại thông dụng	0,40
43	Ống nhựa mềm	Cuộn	Loại thông dụng	0,06
44	Bàn kéo nhựa	Cái	Loại thông dụng	0,26
45	Thước cuộn vải loại 30m	Cái	Loại thông dụng	0,03
46	Bạt	M	Loại thông dụng	0,29
47	Xà phòng chống thấm	Cục	Loại thông dụng	0,14
48	Ô gió	Cái	Loại thông dụng	0,30
49	Sơn nội thất 18 lít	Thùng	Loại thông dụng	0,06
50	Sơn nội thất 1 lít	Hộp	Loại thông dụng	0,06
51	Vôi	Bao	Loại thông dụng	0,57
52	Con lăn sơn	Cái	Loại thông dụng	0,06
53	Cọ quét	Cái	Loại thông dụng	0,06
54	Kính trang trí	M2	Loại thông dụng	0,29
55	Lề cửa sắt	Cái	Loại thông dụng	0,86
56	Xà gồ	Cây	Loại thông dụng (7cm x 14cm)	0,43
57	Tôn lợp mái	M2	Loại thông dụng	1,43
58	Vít bắn tôn	Bì	Loại thông dụng	0,06

59	Đầm sắt	Cái	Loại thông dụng	0,06
60	Đồ bảo hộ	Bộ	Loại thông dụng	1,00
61	Chi phí thuê vận chuyển vật tư, thiết bị	Đồng	Tùy vào khối lượng vận chuyển, 2 chuyến đi và về	1,00
62	Hỗ trợ công tác phí đào tạo lưu động	Đồng	Theo quy định	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
1	Khu học lý thuyết	1,7	93	158,1
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	297	1.188
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ VẬN HÀNH MÁY NÔNG NGHIỆP - VẬN HÀNH, SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 380 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**18,82**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	2,43	85 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	16,39	295 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**2,82**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	2,3
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	2,3
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	2,3
4	Bảng viết bút lông	Loại 1,2 x 2m	2,3

5	Bút lông	Loại thông dụng trên thị trường	2,3
6	Máy cắt cỏ	Loại thông dụng trên thị trường	3,8
7	Máy cưa	Loại thông dụng trên thị trường	3,8
8	Máy nổ diesel	Loại thông dụng trên thị trường	3,8
9	Máy nén khí	Công suất: 8-12 Kw	15,4
10	Máy mài 2 đá	Đường kính đá mài: ≥ 350mm	11,1
11	Máy khoan	Loại có trọng lượng: ≤ 100kg	2,8
12	Đe	Loại có trọng lượng: ≤ 100kg	3,3
13	Vam 3 chấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,1
15	Khay đựng chi tiết	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,4
16	Ê tô	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,1

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giáo trình học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn.	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
11	Dao cạo roong	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,49

12	Ổ cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
13	Phích cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
14	Dây điện	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
15	Đuôi đèn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
16	Bóng điện	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,23
17	Mỡ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,23
18	Giấy nhám vải	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
19	Nhớt 2 kỳ	Bình	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
20	Nhớt 4 kỳ	Bình	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
21	Keo dán roong	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
22	Chất tẩy rỉ sét	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
23	Bình xịt nhớt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
24	Bạt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
25	Giấy làm roong	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
26	Cát xoáy xupáp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
27	Can nhựa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
28	Bàn chải sắt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
29	Bàn chải nhựa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
30	Đồ bảo hộ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
31	Chế hòa khí	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23

32	Bugi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
33	Ống xăng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
34	Cục lọc xăng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
35	Đầu bò	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
36	Cần khởi động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
37	Cùm tay lái	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
38	Dây ga	Dây	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
39	Tay ga	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
40	Lam	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
41	Xích	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
42	Trục các đăng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
43	Cao su cùm cần	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
44	Đầu chụp bugi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
45	Bộ côn ly tâm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
46	Trục khuỷu động cơ diesel	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
47	Cụm xy lanh, pít tông xéc măng động cơ diesel	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
48	Xupáp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
49	Bạc trục khuỷu	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
50	Kim phun	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
51	Đầu kim phun	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23

52	Ốc xả nước	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
53	Ống dầu cao áp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
54	Đũa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
55	Lọc dầu	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
56	Bơm nhớt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
57	Bơm cao áp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
58	Bộ côn ép	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
59	Lưỡi gà (chỗ hút)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
60	Đường ống nước phi 90	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
61	Xăng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
62	Dầu	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (Giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
1	Khu học lý thuyết	1,7	85	144,5
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	295	1.180
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÂM SINH - TRỒNG VÀ CHĂM SÓC DỖI
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng

Thời gian đào tạo: 226 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề Lâm sinh - Trồng và chăm sóc dỗi trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghị chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**11,72**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,89	31 giờ/ 35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	10,83	195 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**1,76**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,45
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800)mm	0,45
3	Bảng phụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,36

4	Máy bơm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn.	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Viết lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng	0,06
5	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
6	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
7	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
8	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
9	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
10	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Cây dổi giống	Cây	Đạt tiêu chuẩn	5,00
13	Phân lân	Kg	Loại thông dụng	5,00
14	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng	2,51
15	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	10,00
16	Thuốc trừ kiến, mối	Kg	Loại thông dụng	0,10
17	Khẩu trang	Cái	Loại thông dụng	1,00
18	Bao tay cao su	Đôi	Loại thông dụng	1,00
19	Bao tay vải	Đôi	Loại thông dụng	1,00
20	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	14,17
21	Phân urê	Kg	Loại thông dụng	14,17
22	Phân kali	Kg	Loại thông dụng	14,17
23	Chế phẩm vườn sinh thái loại 100 ml	Chai	Loại thông dụng	0,20
24	Đồng sun-phat (98%)	Kg	Loại thông dụng	0,20

25	Thuốc Anvil 50EC (1 lít)	Chai	Loại thông dụng	
26	Thuốc Tilt (100 ml)	Chai	Loại thông dụng	0,20
27	Vi khuẩn đối kháng Bacilus (500ml)	Chai	Loại thông dụng	0,20
28	Thuốc trừ sâu (500ml)	Chai	Loại thông dụng	0,10
29	Thuốc N-Hum (bổ sung Ca, Mg, SiO2) - 500ml	Chai	Loại thông dụng	0,20
30	Túi nilon ghép cây	Kg	Loại thông dụng	0,05
31	Kéo cắt cành	Cái	Loại thông dụng	1,00
32	Dao ghép	Cái	Loại thông dụng	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng trung bình của 01 người học** (giờ)	**Định mức sử dụng trung bình của 01 người học** (m^2 x giờ)
1	Khu học lý thuyết	1,7	31	52,7
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	195	780
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ DU LỊCH SINH THÁI - DU LỊCH CỘNG ĐỒNG
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng

Thời gian đào tạo: 220 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**11,03**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	1,26	44 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	9,78	176 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**1,66**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	1,49
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800)mm	1,49
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,49

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn.	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Thực phẩm chế biến món ăn địa phương (Gà làng)	Kg	Thực phẩm đảm bảo tươi sống, hợp vệ sinh.	0,49
11	Thực phẩm chế biến món ăn địa phương (Thịt heo địa phương)	Kg	Thực phẩm đảm bảo tươi, hợp vệ sinh.	0,49
12	Thực phẩm chế biến món ăn địa phương (Cá suối)	Kg	Thực phẩm đảm bảo tươi, hợp vệ sinh	0,49

13	Thực phẩm chế biến món ăn địa phương (Rau rừng)	Kg	Thực phẩm đảm bảo tươi, hợp vệ sinh	0,49
14	Thực phẩm chế biến cơm lam (Nếp…)	Kg	Thực phẩm đảm bảo vệ sinh.	0,49
15	Thực phẩm chế biến đồ uống (Bột cà phê)	Kg	Thực phẩm đảm bảo hợp vệ sinh, còn hạn sử dụng	0,20
16	Thực phẩm chế biến đồ uống (Trà xanh)	Kg	Thực phẩm đảm bảo tươi	0,49
17	Thực phẩm chế biến đồ uống (Cam)	Kg	Thực phẩm đảm bảo vệ sinh.	0,49
18	Nếp than chế biến rượu cần	Kg	Thực phẩm đảm bảo vệ sinh.	0,49
19	Ghè rượu	Cái	Loại 10 lít	0,17
20	Gia vị (Muối, hạt nêm, tỏi, hành ….)	Kg	Đảm bảo hợp vệ sinh	0,20
21	Ly nhựa	Cái	Loại dùng 1 lần 25ml	5,00
22	Chén nhựa	Cái	Loại dùng 1 lần	2,00
23	Đũa	Đôi	Loại dùng 1 lần	2,00
24	Tạp dề	Cái	Loại thông dụng trên thị trường.	0,29
25	Than	Kg	Khô, đảm bảo cháy	2,00
26	Sữa đặc có đường	Lon	Loại 1 lít	0,20
27	Chăn đắp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường.	0,31
28	Chiếu	Cái	Loại thông dụng trên thị trường.	0,31
29	Chổi	cái	Loại thông dụng trên thị trường.	0,31
30	Màng chụp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường.	0,31
31	Cây lau nhà	Cái	Loại thông dụng trên thị trường.	0,31
32	Nước rửa chén	Chai	Loại thông dụng trên thị trường.	0,31
33	Thìa cà phê	Cái	Loại thông dụng trên thị trường.	1,00

34	Phin pha cà phê	Cái	Loại thông dụng trên thị trường.	0,31
35	Bếp, bàn ăn, củi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường.	0,09
36	Bộ cồng chiêng (Thuê mướn)	Đồng	Nhạc cụ đảm bảo tiếng vang chuẩn khi đánh.	1,00
37	Trang phục dân tộc (Sử dụng xuyên suốt khoá học 100 giờ)	Đồng	Trang phục có hoa văn phù hợp dân tộc địa phương	1,00
38	Thuê vận chuyển vật tư, thiết bị	Đồng	Tùy vào khối lượng vận huyển, 2 chuyến đi và về	1,00
39	Phương tiện di chuyển (Xăng xe, công tác phí)	Đồng		1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	44	7,8
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	176	704
III	Khu chức năng, hạ tầng khác		0	0

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ CHĂN NUÔI - THÚ Y - NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng

Thời gian đào tạo: 220 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**10,93**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	1,37	48 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	9,56	172 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**1,64**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	1,37
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	1,37
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,37

4	Máy ép cám viên	Máy chạy bằng xăng, công suất động cơ 8, viên cám ép ra có đường kính 3-4mm, dài 10-20mm	0,83
5	Máy hàn	Điện áp nguồn: 160 - 240V Tần số: 50/60Hz Công suất đầu ra: 5,2KVA	1,66
6	Cân đồng hồ	Phạm vi đo: ≤ 100kg	3,33
7	Bình vận chuyển, bảo quản vắc - xin	Thể tích: 06 lít	9,05

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
11	Lợn giống	Con	>15 kg	0,11
12	Bột úm	Kg	Loại thông dụng	0,49
13	Que phối giống	Cái	Loại thông dụng	0,49
14	Tinh lợn	Lọ	Loại thông dụng	0,11
15	Chậu nhựa	Cái	Loại thông dụng	0,11
16	Khăn sạch	Cái	Loại thông dụng	1,00
17	Ủng đi chân	Đôi	Loại thông dụng	1,00
18	Găng tay cao su	Cái	Loại thông dụng	1,00
19	Nhiệt kế	Cái	Loại thông dụng	0,11
20	Bóng đèn sưởi	Cái	Loại thông dụng	0,11

21	Kìm bấm răng, bấm đuôi	Cái	Loại thông dụng	0,11
22	Khay	Cái	Loại thông dụng	0,11
23	Dao thiến	Cái	Loại thông dụng	1,00
24	Xi lanh	Cái	Loại thông dụng	0,49
25	Panh	Cái	Loại thông dụng	0,49
26	Kim tiêm số 7	Cái	Loại thông dụng	1,00
27	Kim tiêm số 12	Cái	Loại thông dụng	1,00
28	Kim tiêm 18G	Cái	Loại thông dụng	1,00
29	Bơm tiêm	Cái	Loại thông dụng	1,00
30	Hộp inox đựng dụng cụ	Cái	Loại thông dụng	0,06
31	Hộp đựng kim	Cái	Loại thông dụng	0,06
32	Núm uống tự động	Cái	Loại thông dụng	0,11
33	Máng tập ăn cho lợn con	Cái	Loại thông dụng	0,06
34	Cám hỗn hợp cho lợn hậu bị	Kg	Loại thông dụng	0,49
35	Cám hỗn hợp cho lợn nái nuôi con	Kg	Loại thông dụng	0,49
36	Cám tập ăn cho lợn con	Kg	Loại thông dụng	0,49
37	Cám hỗn hợp cho lợn thịt	Kg	Loại thông dụng	0,49
38	Cám hỗn hợp cho lợn đực giống	Kg	Loại thông dụng	0,49
39	Bột ngô	Kg	Loại thông dụng	1,00
40	Bột cá	Kg	Loại thông dụng	0,49
41	Cám gạo	Kg	Loại thông dụng	1,00
42	Thuốc sắt	Lọ	Loại thông dụng	0,06
43	Bio coc	Lọ	Loại thông dụng	0,06
44	Thuốc tím 1%	Gói	Loại thông dụng	0,49
45	Cồn I-ốt	Chai	Loại thông dụng	0,06
46	Thuốc khử trùng chuồng trại	Chai	Loại thông dụng	0,06
47	Thuốc điều trị các loại bệnh trên lợn	Lọ	Loại thông dụng	2,00
48	Vắc-xin	Lọ	Loại thông dụng	0,11
49	Chi phí thuê vận chuyển vật tư, thiết bị	Đồng		
50	Hỗ trợ công tác phí đào tạo lưu động	Đồng		

4. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
1	Khu học lý thuyết	1,7	48	81,6
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	172	688
3	Khu chức năng, hạ tầng khác	0	0	0

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP - TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÀ PHÊ

(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng

Thời gian đào tạo: 220 giờ.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**		**11,23**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	1,06	37 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	10,17	183 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**		**1,68**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu : ≥ 1800mm x 1800mm	0,57
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,571

3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,571
4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,742

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Dao ghép	Cái	Loại thông thường	0,23
13	Cuốc đất	Cái	Loại thông thường	0,23
14	Mai	Cái	Loại thông thường	0,23
15	Dao cắt bầu	Cái	Loại thông thường	0,23
16	Cào cỏ	Cái	Loại thông thường	0,23
17	Dây ni-lông ghép cây	Cuộn	Loại thông thường	0,06
18	Phân NPK	Kg	Loại thông thường	2,86
19	Vôi	Kg	Loại thông thường	4,29
20	Phân urê	Kg	Loại thông thường	2,86
21	Phân đạm sun-phát	Kg	Loại thông thường	2,86
22	Phân vi lượng	Kg/lít	Loại thông thường	4,29
23	Phân lân	Kg	Loại thông thường	4,29

24	Phân kali	Kg	Loại thông thường	2,77
25	Phân chuồng	Kg	Loại thông thường	10,00
26	Phân vi sinh	Kg	Loại thông thường	2,86
27	Kéo cắt cành	Cái	Loại thông thường	1,00
28	Cưa	Cái	Loại thông thường	0,23
29	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông thường	1,00
30	Găng tay vải, khẩu trang	Bộ	Loại thông thường	1,00
31	Ca	Cái	Loại thông thường	0,23
32	Xô	Cái	Loại thông thường	0,23
33	Can đựng nước	Cái	Loại thông thường	0,23
34	Cân	Cái	Loại thông thường	0,09
35	Thuốc trừ sâu, rệp, mối	Lít/kg	Loại thông thường	0,11
36	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	Loại thông thường	0,11
37	Bạt	Mét	Loại thông thường	0,71
38	Bình phun thuốc	Cái	Loại thông thường	0,03
39	Thước dây	Cái	Loại thông thường	0,23
40	Cây cà phê giống	Cây	Loại thông thường	5,00
41	Dây cước	Cuộn	Loại thông thường	0,23

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	37	62,9
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	183	732
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ CHĂN NUÔI - NUÔI VÀ CHĂM SÓC LỢN RỪNG LAI
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 220 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	Giờ	**11,23**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	1,06	37 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	10,17	183 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	Giờ	**1,68**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu : ≥ 1800mm x 1800mm	0,571
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,571
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,571

4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,742

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu phát tay	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn viết bảng	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Bình bảo quản, vận chuyển vắc-xin	Cái	Loại thông dụng	0,06
13	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	Loại thông dụng	0,06
14	Cân đồng hồ	Cái	Loại thông dụng	0,06
15	Chậu	Cái	Loại thông dụng	0,06
16	Dao	Cái	Loại thông dụng	0,14
17	Kéo	Cái	Loại thông dụng	0,14
18	Panh	Cái	Loại thông dụng	0,14
19	Khay	Cái	Loại thông dụng	0,14
20	Xi-lanh mica	Cái	Loại thông dụng	1,00
21	Kim tiêm	Cái	Loại thông dụng	1,00
22	Kìm bấm răng	Cái	Loại thông dụng	0,06
23	Núm uống	Cái	Loại thông dụng	0,14

24	Bộ đồ bảo hộ lao động (khẩu trang, bao tay)	Bộ	Loại thông dụng	1,00
25	Điện năng	Kw	Loại thông dụng	0,49
26	Lợn rừng lai (đực)	Con	>15 kg	0,06
27	Lợn rừng lai (cái)	Con	>15 kg	0,06
28	Thức ăn tinh chứa nhiều thành phần đạm, khoáng chất	Kg	Loại thông dụng	2,77
29	Thức ăn tinh chứa nhiều chất bột đường	Kg	Loại thông dụng	5,57
30	Thức ăn hỗn hợp	Kg	Loại thông dụng	2,77
31	Vắc-cin phòng bệnh	Lọ	Loại thông dụng	0,14
32	Thuốc điều trị các loại bệnh trên lợn	Lọ	Loại thông dụng	2,00
33	Thuốc bổ các loại	Lọ	Loại thông dụng	1,20
34	Hóa chất khử trùng tiêu độc	Lít	Loại thông dụng	0,06
35	Premix khoáng	Kg	Loại thông dụng	0,17
36	Muối hạt	Bì	Loại thông dụng	1,00
37	Dây dù	M	Loại thông dụng	0,57
38	Máy phun khử trùng tiêu độc	Máy	Loại thông dụng	0,03

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	37	62,9
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	183	732
III	Khu chức năng, hạ tầng khác	0	0	0

Phụ lục IX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI - THÚ Y - NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU, BÒ

(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng

Thời gian đào tạo: 220 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**11,23**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	1,06	37 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	10,17	183 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**1,68**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu : ≥ 1800mm x 1800mm	0,571
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,571
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,571
4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,742

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0.06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Bình bảo quản, vận chuyển vắc-xin	Cái	Loại thông dụng	0,06
13	Cuốc	Bộ	Loại thông dụng	0,11
14	Cân đồng hồ	Cái	Loại thông dụng	0,06
15	Chậu	Cái	Loại thông dụng	0,11
16	Kéo	Cái	Loại thông dụng	0,11
17	Panh	Cái	Loại thông dụng	0,11
18	Khay	Cái	Loại thông dụng	0,11
19	Xi-lanh mica	Cái	Loại thông dụng	1,00
20	Kim tiêm	Cái	Loại thông dụng	1,00
21	Máng ăn, uống	Cái	Loại thông dụng	0,11
22	Tro ca	Cái	Loại thông dụng	0,11
23	Bộ đồ bảo hộ lao động (khẩu trang, bao tay)	Bộ	Loại thông dụng	1,00
24	Điện năng	Kw	Loại thông dụng	0,49
25	Chi phí thuê trâu, bò (đực)	Con	Loại thông dụng	0,11

26	Chi phí thuê trâu, bò (cái)	Con	Loại thông dụng	0,11
27	Thức ăn tinh chứa nhiều thành phần đạm, khoáng chất	Kg	Loại thông dụng	2,77
28	Thức ăn tinh chứa nhiều chất bột đường	Kg	Loại thông dụng	5,57
29	Thức ăn xanh, thô	Kg	Loại thông dụng	16,66
30	Thức ăn hỗn hợp	Kg	Loại thông dụng	2,77
31	Vắc-xin phòng bệnh	Lọ	Loại thông dụng	0,11
32	Thuốc điều trị các loại bệnh trên trâu bò	Lọ	Loại thông dụng	1,00
33	Thuốc bổ các loại	Lọ	Loại thông dụng	1,20
34	Hóa chất khử trùng tiêu độc	Lít	Loại thông dụng	0,11
35	Premix khoáng	Kg	Loại thông dụng	0,17
36	Muối hạt	Kg	Loại thông dụng	1,00
37	Đá liếm	Viên	Loại thông dụng	0,06
38	Giống cỏ	Kg	Loại thông dụng	5,57
39	Long não	Bì	Loại thông dụng	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	37	62,9
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	183	732
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục X

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÂM SINH - TRỒNG KEO, BẠCH ĐÀN, THÔNG LÀM NGUYÊN LIỆU GIẤY

(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng

Thời gian đào tạo: 140 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề Lâm sinh - Trồng keo, bạch đàn, thông làm nguyên liệu giấy trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**7,4**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,4	14 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	7	126 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**1,11**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,46
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng 2500 Ansilumnent Màn chiêu tối thiểu: 1800 x1801 mm	0,46
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,37

4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,29
5	Bảng viết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,34
6	Máy bơm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Bút lông	Cây	Loại thông dụng	0,06
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Cuốc cỏ	Cái	Loại thông dụng	1,00
13	Cuốc đất	Cái	Loại thông dụng	1,00
14	Rựa	Cái	Loại thông dụng	1,00
15	Rơm	Bao	Loại thông dụng	0,57
16	Cào cỏ	Cái	Loại thông dụng	0,20
17	Ống dẻo	Mét	Loại thông dụng	2,86
18	Phân NPK	Kg	Loại thông dụng	8,57
19	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	4,51
20	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng	10,00
21	Đạm urê	Kg	Loại thông dụng	3,00
22	Phân Kali	Kg	Loại thông dụng	3,00
23	Phân lân (Văn Điển)	Kg	Loại thông dụng	5,00

24	Phân lân (Super Lân)	Kg	Loại thông dụng	5,00
25	Vôi	Kg	Loại thông dụng	2,86
26	Kéo cắt cành	Cái	Loại thông dụng	1,00
27	Cưa	Cái	Loại thông dụng	0,14
28	Mũ vải	Cái	Loại thông dụng	1,00
29	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng	1,00
30	Găng tay vải	Đôi	Loại thông dụng	1,00
31	Ca	Cái	Loại thông dụng	0,20
32	Xô	Cái	Loại thông dụng	0,20
33	Can đựng nước	Cái	Loại thông dụng	0,20
34	Cân	Cái	Loại thông dụng	0,29
35	Dây điện	Mét	Loại thông dụng	1,43
36	Thuốc trừ sâu, rệp	Lít	Loại thông dụng	0,17
37	Thuốc trừ bệnh	Lít	Loại thông dụng	0,17
38	Bạt	Mét	Loại thông dụng	0,71
39	Ủng	Đôi	Loại thông dụng	1,00
40	Phích điện	Cái	Loại thông dụng	0,03
41	Cây keo giống	Cây	Loại đảm bảo tiêu chuẩn	10,00
42	Cây bạch đàn giống	Cây	Loại đảm bảo tiêu chuẩn	10,00
43	Cây thông giống	Cây	Loại đảm bảo tiêu chuẩn	10,00
44	Dây cước	Cuộn	Loại thông dụng	0,20
45	Thước dây	Cái	Loại thông dụng	0,20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	14	23,8
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	126	504
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục XI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM - TRỒNG NẤM SÒ
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng

Thời gian đào tạo: 140 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm - Trồng nấm sò trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**		**7,35**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,46	16 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	6,89	124 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**1,10**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,46
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	0,46

3	Máy in	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,37
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,46
5	Bảng viết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,34
6	Máy bơm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn viết	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Xẻng	Cái	Loại thông dụng	0,11
13	Mùn cưa	Kg	Loại thông dụng	50.00
14	Cám bắp	Kg	Loại thông dụng	2.00
15	Cám gạo	Kg	Loại thông dụng	2.00
16	Túi ni-lông (19 x 37 cm)	Kg	Loại thông dụng	0.23
17	Nắp nhựa	Kg	Loại thông dụng	0.23
18	Cổ nhựa	Kg	Loại thông dụng	0.23
19	Bông	Kg	Loại thông dụng	0,11
20	Meo giống	Kg	Loại thông dụng	2,23

21	Dây thun	Kg	Loại thông dụng	0,01
22	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng	1,00
23	Bột nhẹ	Kg	Loại thông dụng	0,51
24	Cồn	Lít	Loại thông dụng	0,03
25	Bịch phôi nấm (đã cấy)	Bịch	Loại thông dụng	50.00
26	Đèn cồn	Cái	Loại thông thường	0,11
27	Kềm cấy	Cái	Loại thông dụng	0,11
28	Thùng phuy	Cái	Loại thông dụng	0,06
29	Ẩm kế	Kg	Loại thông dụng	0,03
30	Dây treo	Kg	Loại thông dụng	0,20
31	Cây dùi lỗ	Kg	Loại thông dụng	0,29
32	Dao rạch bịch phôi	Kg	Loại thông dụng	0,29
33	Lưới đen	Mét	Loại thông dụng	0,51
34	Bạt ni-lông trắng dày	Mét	Loại thông dụng	0,51
35	Đinh	Kg	Loại thông dụng	0,11
36	Kéo	Cái	Loại thông dụng	0,11
37	Bình xịt thuốc	Cái	Loại thông dụng	0,11
38	Dây ống tưới	Mét	Loại thông dụng	0,60
39	Vòi sen	Cái	Loại thông dụng	0,11
40	Dây kẽm	Kg	Loại thông dụng	0,20
41	Thuốc sát trùng	Chai	Loại thông dụng	0,23
42	Bạt xanh	Mét	Loại thông dụng	1,20
43	Cây gỗ làm khung nhà trồng nấm	Cây	Loại thông dụng	2,00
44	Sàng mùn cưa	Kg	Loại thông dụng	0,03
45	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng	1,00
46	Ca	Cái	Loại thông dụng	0,20
47	Xô	Cái	Loại thông dụng	0,20
48	Cân	Cái	Loại thông dụng	0,03
49	Thước dây	Cái	Loại thông dụng	0,11
50	Nhiệt kế	Cái	Loại thông dụng	0,03
51	Kiềm cắt	Cái	Loại thông dụng	0,11
52	Rổ nhựa	Cái	Loại thông dụng	0,11
53	Cuốc	Cái	Loại thông thường	0,11

54	Chi phí thuê vận chuyển vật tư, thiết bị	Đồng	Tùy vào khối lượng vận chuyển, 2 chuyến đi và về	1,00
55	Hỗ trợ công tác phí đào tạo lưu động	Đồng	Theo quy định	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (Giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	16	27,2
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	124	496
III	Khu chức năng, hạ tầng khác	0	0	0

Phụ lục XII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÂM SINH -TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY MẮC CA
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 120 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**6,18**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,51	18 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	5,67	102 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**0,93**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	0,29
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,29
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,34

5	Máy bơm	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
6	Máy phun thuốc bảo vệ thực vật	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn viết	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Cuốc đất	Cái	Loại thông dụng	0,11
13	Mai	Cái	Loại thông dụng	0,11
14	Dao cắt bầu	Cái	Loại thông dụng	0,11
15	Cào cỏ	Cái	Loại thông dụng	0,11
16	Phân NPK	Kg	Loại thông dụng	2,86
17	Vôi	Kg	Loại thông dụng	2,86
18	Phân đạm urê	Kg	Loại thông dụng	2,86
19	Phân vi lượng	Kg (lít)	Loại thông dụng	0,06
20	Phân lân	Kg	Loại thông dụng	2,86
21	Phân kali	Kg	Loại thông dụng	2,86
22	Kéo cắt cành	Cái	Loại thông dụng	1,00
23	Cưa	Cái	Loại thông dụng	0,11
24	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng	0,11
25	Găng tay vải, khẩu trang	Bộ	Loại thông dụng	1,00
26	Ca	Cái	Loại thông dụng	0,11

27	Xô	Cái	Loại thông dụng	0,11
28	Can đựng nước	Cái	Loại thông dụng	0,11
29	Cân	Cái	Loại thông dụng	0,03
30	Thuốc trừ sâu, rệp	Lít/kg	Loại thông dụng	0,06
31	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	Loại thông dụng	0,06
32	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	2,86
33	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng	5,00
34	Bình phun thuốc	Cái	Loại thông dụng	0,03
35	Thước dây	Cái	Loại thông dụng	0,20
36	Cây giống mắc ca	Cây	Loại thông dụng	5,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	18	30,6
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	102	408
III	Khu chức năng, hạ tầng khác	0	0	0

Phụ lục XIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT CÂY CAO SU - CẠO MỦ CAO SU
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 120 giờ

Định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên học nghề trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	Giờ	**6,18**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,51	18 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	5,67	102 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	Giờ	**0,93**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu : ≥ 1800mm x 1800mm	0,29
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,29
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,34

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn viết	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Dao cạo mủ	Cái	Loại thông dụng	1,00
13	Khúc cây cao su	Cây	Loại thông dụng	2.00
14	Kiềng	Cái	Loại thông dụng	0,20
15	Máng	Cái	Loại thông dụng	0,20
16	Chén	Cái	Loại thông dụng	0,20
17	Dây buộc kiềng	Kg	Loại thông dụng	0,06
18	Móc rạch	Cái	Loại thông dụng	0,20
19	Rập mở miệng cạo	Cái	Loại thông dụng	0,20
20	Đá mài thô	Cái	Loại thông dụng	1,00
21	Đá mài mịn	Cái	Loại thông dụng	1,00
22	Đót kiểm tra độ phạm	Cái	Loại thông dụng	0,20
23	Thước dây	Cái	Loại thông dụng	0,20
24	Thước cây	Cái	Loại thông dụng	1,00
25	Nạo da me	Đôi	Loại thông dụng	0,20
26	Thùng chứa mủ	Cái	Loại thông dụng	0,06
27	Thùng trút mủ	Cái	Loại thông dụng	0,20
28	Vét mủ	Cái	Loại thông dụng	0,20
29	Máng che mưa	Cái	Loại thông dụng	1,00

30	Bấm lớn	Cái	Loại thông dụng	0,20
31	Đinh gim bấm loại lớn	Hộp	Loại thông dụng	0,20
32	Dầu hắc (nhựa đường)	Kg	Loại thông dụng	0,20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	18	30,6
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	102	408
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục XIV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ VẬN HÀNH MÁY NÔNG NGHIỆP - VẬN HÀNH MÁY KÉO NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dạy nghề dưới 3 tháng

Thời gian đào tạo: 120 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành/tích hợp 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**6,21**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,49	17 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	5,72	103 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**0,93**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent. Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,48
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được phần mềm chuyên dụng.	0,48
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,48
4	Bảng viết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,48

5	Mô hình cắt bổ động cơ D8	- Kiểu động cơ: 1 pittong - Công suất (kw): 15.2 - Số vòng quay (vòng/phút): 1500 - Dung tích xilanh (cc): 1193 - Tỉ số nén: 17 - Kích thước D x R x C (mm): 814 x 551 x 620	0,2
6	Động cơ diesel D16	- Hãng sản xuất: Gao Feng - Loại: Động cơ diesel, 1 xi lanh, 4 thì nằm ngang. - Buồng cháy: Phun trực tiếp Đường kính x hành trình (mm): 110 x 115 - Dung tích (l): 0,903 - Công suất (kw): 12.1 - Số vòng quay (v/ph): 2200 - Tiêu hao nhiên liệu (g/kw/h): 246,2 - Phương pháp khởi động: Quay tay - Hệ thống làm mát: Nước - Trọng lượng (kg): 150 - Kích thước D x R x C (mm): 900 x 440 x 760	1,31
7	Động cơ Diezel D24	- Hãng sản xuất: Jang Dong - Kiểu động cơ: 1 pittong - Công suất (kw): 15.2 - Số vòng quay (vòng/phút) : 1500 - Dung tích xilanh (cc) : 1193 - Tỉ số nén: 17 - Kích thước D x R x C (mm): 814 x 551 x 620	1,31
8	Bộ đồ nghề tháo lắp, sửa chữa động cơ.	- Búa: 1kg, 3kg, 5kg. - Kìm: Kìm chết, kìm bấm, kìm cắt, kìm nhọn, kìm tháo phe. - Tua-vít: Dẹt, ba ke. - Vòng khóa: 8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27. - Tuýp: 8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,30 - Dụng cụ tháo lắp sửa chữa bánh đà.	1,11

		- Dụng cụ tháo lắp bánh răng đối trọng. - Dụng cụ tháo lắp pittong. - Dụng cụ tháo lắp lò xo xu-páp.	
9	Máy kéo Hinomoto E244	Trung tâm đăng kiểm 8201.S kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường: - Thông số kích thước: + Kích thước D x R x C (mm): 2400 x 1400 x 2000. + Chiều dài cơ sở (mm): 1450. + Vết bánh xe (mm): 850/850. + Cỡ lốp (trên các trục): I: 5-12; II: 9.00 - 16. + Kích thước thùng (mm): 5600 - Tải trọng thiết kế: 500 kg - Các hệ thống tổng thành khác: + Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng: Đạt + Gương quan sát phía sau: Đạt + Khung xe: Đạt + Động cơ: D4I4 + Hệ thống truyền lực: Đạt + Bánh xe: Đạt + Hệ thống lái: Đạt + Hệ thống treo: Đạt + Hệ thống phanh (chính, đỗ): Đạt + Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu: Đạt - Đăng ký xe: 82 - MK1 1904 - Giấy phép xe tập lái: Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum cấp theo định kỳ.	1,77
10	Máy kéo Mitshubishi 1650/ RT140	Trung tâm đăng kiểm 8201.S kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường: - Thông số kích thước: + Kích thước D x R x C (mm): 5800 x 1500 x 2000. + Chiều dài cơ sở (mm): 1500+2600 + Vết bánh xe (mm): 800/840/1450 + Cỡ lốp (trên các trục): I: 4.00-12; II: 8.3 - 22. + Kích thước thùng (mm): 5600 - Tải trọng thiết kế: 500 kg	1,77

		- Các hệ thống tổng thành khác: + Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng: Đạt + Gương quan sát phía sau: Đạt + Khung xe: Đạt + Động cơ: D4I4 + Hệ thống truyền lực: Đạt + Bánh xe: Đạt + Hệ thống lái: Đạt + Hệ thống treo: Đạt + Hệ thống phanh (chính, đỗ): Đạt + Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu: Đạt - Đăng ký xe: 82-MK1 1904 - Giấy phép xe tập lái: Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum cấp theo định kỳ.	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn viết	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Dầu diesel	Lít	Loại thông dụng	6,00
13	Nhớt động cơ	Lít	Loại thông dụng	0,29
14	Nhớt cầu	Lít	Loại thông dụng	0,09
15	Mỡ bò	Kg	Loại thông dụng	0,09
16	Xéc măng D16	Bộ	Loại thông dụng	0,11
17	Xéc măng D24	Bộ	Loại thông dụng	0,11
18	Pit-tông, xi-lanh D16	Bộ	Loại thông dụng	0,11

19	Pit-tông, xi-lanh D24	Bộ	Loại thông dụng	0,11
20	Roong máy D16 (toàn bộ máy)	Bộ	Loại thông dụng	0,11
21	Roong máy D24 (toàn bộ máy)	Bộ	Loại thông dụng	0,11
22	Bơm cao áp D16	Cái	Loại thông dụng	0,11
23	Bơm cao áp D24	Cái	Loại thông dụng	0,11
24	Kim phun D16	Cái	Loại thông dụng	0,11
25	Kim phun D24	Cái	Loại thông dụng	0,11
26	Mũi taro Q8	Bộ	Loại thông dụng	0,40
27	Mũi taro Q10,12	Bộ	Loại thông dụng	0,11
28	Ốc cấp cò	Bộ	Loại thông dụng	0,11
29	Ốc cụm bép	Bộ	Loại thông dụng	0,11
30	Dàn cò động cơ D16	Bộ	Loại thông dụng	0,11
31	Dàn cò động cơ D24	Bộ	Loại thông dụng	0,11
32	Súng bơm mỡ bò	Bộ	Loại thông dụng	0,11
33	Bầu lọc dầu nhớt máy	Bộ	Loại thông dụng	0,11
34	Mặt quy lát D16	Cái	Loại thông dụng	0,03
35	Mặt quy lát D24	Cái	Loại thông dụng	0,06
36	Khăn lau	Kg	Loại thông dụng	3,40
37	Khẩu trang	Cái	Loại thông dụng	3,00
38	Bao tay	Cái	Loại thông dụng	1,00
39	Điện năng tiêu thụ	Kw		0,003

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	17	28,9
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	103	412
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục XV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÂM SINH - TRỒNG VÀ CHĂM SÓC DƯỢC LIỆU BẰNG PHƯƠNG PHÁP HỮU CƠ

(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 116 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học tích hợp 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**6,31**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,14	5 giừ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	6,17	111 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**0,95**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	0,14
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,14
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,14

5	Máy bơm	Loại thông dụng trên thị trường	0,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
11	Cuốc cỏ	Cái	Loại thông dụng	1,00
12	Cuốc đất	Cái	Loại thông dụng	1,00
13	Rơm, lá cây mục,... (tàn dư thực vật)	Bao	Loại thông dụng	0,60
14	Cào cỏ	Cái	Loại thông dụng	0,11
15	Ống dẻo	Mét	Loại thông dụng	2,78
16	Cưa	Cái	Loại thông dụng	0,03
17	Mũ vải	Cái	Loại thông dụng	1,00
18	Găng tay vải	Đôi	Loại thông dụng	1,00
19	Khẩu trang vải	Cái	Loại thông dụng	1,00
20	Ca	Cái	Loại thông dụng	0,11
21	Xô	Cái	Loại thông dụng	0,11
22	Can đựng nước	Cái	Loại thông dụng	0,11
23	Cân	Cái	Loại thông dụng	0,06
24	Dây điện	Mét	Loại thông dụng	2,78
25	Bạt	M^2	Loại thông dụng	0,89

26	Phích điện	Cái	Loại thông dụng	0,11
27	Dây nilông	Cuộn	Loại thông dụng	0,11
28	Thước cuộn	Cái	Loại thông dụng	0,11
29	Dao	Cái	Loại thông dụng	0,11
30	Cây củ giống	Cây/củ	Đảm bảo trồng	1,00
31	Rựa	Cái	Loại thông dụng	0,11
32	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	3,00
33	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng	30,00
34	Chế phẩm sinh học	Kg	Loại thông dụng	0,06
35	Chế phẩm EM	Lít	Loại thông dụng	0,06
36	Chế phẩm Chitosan	Kg	Loại thông dụng	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	5	8,5
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	111	444
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục XVI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÂM SINH - TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY SÂM DÂY
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 116 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học tích hợp 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**6,31**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,14	5 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	6,17	111 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**0,95**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	0,09
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,09
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,09

5	Máy bơm	Loại thông dụng trên thị trường	0,09

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng (3 bộ/lớp)	0,09
10	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
11	Cuốc cỏ	Cái	Loại thông dụng	1,00
12	Cuốc đất	Cái	Loại thông dụng	1,00
13	Rơm, lá cây mục,... (tàn dư thực vật)	Bao	Loại thông dụng	0,60
14	Cào cỏ	Cái	Loại thông dụng	0,11
15	Ống dẻo	M	Loại thông dụng	2,78
16	Cưa	Cái	Loại thông dụng	0,03
17	Mũ vải	Cái	Loại thông dụng	1,00
18	Găng tay vải	Đôi	Loại thông dụng	1,00
19	Khẩu trang vải	Cái	Loại thông dụng	1,00
20	Ca	Cái	Loại thông dụng	0,11
21	Xô	Cái	Loại thông dụng	0,11
22	Can đựng nước	Cái	Loại thông dụng	0,11
23	Cân	Cái	Loại thông dụng	0,06
24	Dây điện	M	Loại thông dụng	2,78
25	Bạt	M^2	Loại thông dụng	0,89
26	Phít điện	Cái	Loại thông dụng	0,11

27	Dây Nilông	Cuộn	Loại thông dụng	0,11
28	Thước cuộn	Cái	Loại thông dụng	0,11
29	Dao	Cái	Loại thông dụng	0,11
30	Giống sâm dây	Kg	Loại thông dụng	3,00
31	Rựa	Cái	Loại thông dụng	0,11
32	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	3,00
33	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng	30,00
34	Chế phẩm sinh học	Kg	Loại thông dụng	0,06
35	Chế phẩm EM	Lít	Loại thông dụng	0,06
36	Chế phẩm Chitosan	Kg	Loại thông dụng	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	5	8,5
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	111	444
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục XVII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP - TRỒNG, CHĂM SÓC CÂY TIÊU
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 114 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học tích hợp 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**5,69**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,69	24 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	5,00	90 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**0,85**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: 1800mm x 1800mm	0,57
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,57

3	Máy in	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14
4	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3

III, ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,14
11	Giống cây tiêu	Cây	Đạt tiêu chuẩn	2,00
12	Thuốc kích thích ra rễ	Lít	Loại thông dụng	0,06
13	Phân chuồng hoai mục	Kg	Loại thông dụng	5,00
14	Phân lân	Kg	Loại thông dụng	5,00
15	Phân đạm	Kg	Loại thông dụng	2,00
16	Phân kali	Kg	Loại thông dụng	2,00
17	Phân bón lá	Lít	Loại thông dụng	0,06
18	Vôi	Kg	Loại thông dụng	3,00
19	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	5,00
20	Thuốc trừ sâu/bệnh	Lít	Loại thông dụng	0,06

21	Thuốc mối	Lít	Loại thông dụng	0,06
22	Thuốc diệt cỏ	Lít	Loại thông dụng	0,06
23	Khẩu trang	Cái	Loại thông dụng	1,00
24	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng	1,00
25	Dao phát	Cái	Loại thông dụng	0.20
26	Cuốc	Cái	Loại thông dụng	0.20
27	Xẻng	Cái	Loại thông dụng	0.20
28	Kéo cắt cành, kéo tỉa lá	Cái	Loại thông dụng	1,00
29	Bình tưới ô-roa	Bình	Loại thông dụng	0,20
30	Bình phun thuốc	Bình	Loại thông dụng	0,03
31	Thước dây 50m	Cuộn	Loại thông dụng	0,03
32	Trụ trồng tiêu	Trụ	Loại thông dụng	0,06
33	Xô pha thuốc	Cái	Loại thông dụng	0,20
34	Ủng cao su	Đôi	Loại thông dụng	1,00
35	Quần áo mưa phun thuốc bqor vệ thực vật	Bộ	Loại thông dụng	0,20
36	Kính bảo hộ lao động	Cái	Loại thông dụng	0,20
37	Chậu bón phân	Cái	Loại thông dụng	0,20
38	Xà phòng	Cục	Loại thông dụng	1,00
39	Giấy vệ sinh	Cuộn	Loại thông dụng	1,00
	Tổng			

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	24	40,8
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	90	360
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục XVIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÂM SINH - TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY SƠN TRA
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 110 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học tích hợp 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**5,46**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,69	24 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	4,78	86 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**0,82**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	0,28
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,28
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,28

4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,34
5	Máy bơm	Loại thông dụng trên thị trường	0,056
6	Máy phun thuốc bảo vệ thực vật	Loại thông dụng trên thị trường	0,056

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng (3 bộ/lớp)	0,09
10	Phấn viết bảng	Hộp	Loại thông dụng	0,03
11	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
12	Cuốc đất	Cái	Loại thông thường	0,12
13	Mai	Cái	Loại thông thường	0,12
14	Dao cắt bầu	Cái	Loại thông thường	0,12
15	Cào cỏ	Cái	Loại thông thường	0,12
16	Phân NPK	Kg	Loại thông thường	2,86
17	Vôi	Kg	Loại thông thường	2,86
18	Phân đạm urê	Kg	Loại thông thường	2,86
19	Phân vi lương	Kg/lít	Loại thông thường	0,06
20	Phân lân	Kg	Loại thông thường	2,86
21	Phân kali	Kg	Loại thông thường	2,86
22	Kéo cắt cành	Cái	Loại thông thường	1,00
23	Cưa	Cái	Loại thông thường	0,12

24	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông thường	0,12
25	Găng tay vải, khẩu trang	Bộ	Loại thông thường	1,00
26	Ca	Cái	Loại thông thường	0,12
27	Xô	Cái	Loại thông thường	0,12
28	Can đựng nước	Cái	Loại thông thường	0,12
29	Cân	Cái	Loại thông thường	0,03
30	Thuốc trừ sâu, rệp	Lít/kg	Loại thông thường	0,06
31	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	Loại thông thường	0,06
32	Phân vi sinh	Kg	Loại thông thường	2,86
33	Phân chuồng	Kg	Loại thông thường	5,00
34	Bình phun thuốc	Cái	Loại thông thường	0,03
35	Thước dây	Cái	Loại thông thường	0,20
36	Cây giống mắc ca	Cây	Đạt tiêu chuẩn	10,00
37	Hạt giống	Gam	Đạt tiêu chuẩn	20,00
38	Cành giống	Cành	Đạt tiêu chuẩn	1,00
39	Túi bầu ni-lông	Kg	Loại thông thường	0,06
40	Băng ghép cây tự huỷ	Cuộn	Loại thông thường	0,06
41	Thuốc kích thích ra rễ	Chai	Loại thông thường	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	24	40,8
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	86	344
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục XIX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ LÂM SINH - TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY SÂM NGỌC LINH
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Đào tạo nghề dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 107 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học tích hợp 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**5,81**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,14	5 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	5,67	102 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**0,87**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	0,14
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,14
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
4	Bảng viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	0,14

5	Máy bơm	Loại thông dụng trên thị trường	0,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
11	Cuốc cỏ	Cái	Loại thông dụng	1,00
12	Cuốc đất	Cái	Loại thông dụng	1,00
13	Rơm, lá cây mục,... (tàn dư thực vật)	Bao	Loại thông dụng	0,60
14	Cào cỏ	Cái	Loại thông dụng	0,11
15	Ống dẻo	Mét	Loại thông dụng	2,78
16	Cưa	Cái	Loại thông dụng	0,03
17	Mũ vải	Cái	Loại thông dụng	1,00
18	Găng tay vải	Đôi	Loại thông dụng	1,00
19	Khẩu trang vải	Cái	Loại thông dụng	1,00
20	Ca	Cái	Loại thông dụng	0,11
21	Xô	Cái	Loại thông dụng	0,11
22	Can đựng nước	Cái	Loại thông dụng	0,11
23	Cân	Cái	Loại thông dụng	0,06
24	Dây điện	Mét	Loại thông dụng	2,78
25	Bạt	M^2	Loại thông dụng	0,89

26	Phích điện	Cái	Loại thông dụng	0,11
27	Dây ni-lông	Cuộn	Loại thông dụng	0,11
28	Thước cuộn	Cái	Loại thông dụng	0,11
29	Dao	Cái	Loại thông dụng	0,11
30	Sâm Ngọc Linh giống	Cây/củ	Đảm bảo trồng	1,00
31	Rựa	Cái	Loại thông dụng	0,11
32	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng	3,00
33	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng	30,00
34	Chế phẩm sinh học	Kg	Loại thông dụng	0,06
35	Chế phẩm EM	Lít	Loại thông dụng	0,06
36	Chế phẩm Chitosan	Kg	Loại thông dụng	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	5	8,5
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	102	408
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

Phụ lục XX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT - QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Kèm theo Quyết định số: 05 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Trình độ đào tạo: Đào tạo nghề dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 104 giờ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học tích hợp 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	ĐVT	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)**	**Giờ**	**5,05**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	0,77	27 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	4,28	77 giờ/18 học viên
II	**Định mức lao động gián tiếp (ĐMLĐGT)**	**Giờ**	**0,76**	15% ĐMLĐTT

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ dùng	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 Ansilumnent Kích thước phông chiếu: 1800mm x 1800mm	0,57
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,57
3	Máy in	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14
4	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Quyển	Tài liệu được cơ sở giáo dục nghề nghiệp biên soạn	1,00
2	Vở	Quyển	Loại thông dụng	1,00
3	Bút	Cây	Loại thông dụng	1,00
4	Hồ sơ học nghề	Tờ	Loại thông dụng	1,00
5	Giấy thi, giấy kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng	5,00
6	Chứng chỉ tốt nghiệp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Khung khen, giấy khen, tiền khen thưởng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
8	Nước uống (khai giảng, bế giảng)	Thùng	Loại thông dụng	0,06
9	Hồ sơ tốt nghiệp	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường (3 bộ/lớp)	0,09
10	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng	0,14
11	Quần áo bảo hộ	Bộ	Loại thông dụng	1,00
12	Kính bảo hộ	Cái	Loại thông dụng	1,00
13	Ủng cao su	Đôi	Loại thông dụng	1,00
14	Mũ bao hộ	Cái	Loại thông dụng	1,00
15	Khẩu trang	Cái	Loại thông dụng	1,00
16	Bao tay	Đôi	Loại thông dụng	1,00
17	Bình phun thuốc điện	Bình	Loại thông dụng	0,09
18	Xô pha thuốc	Cái	Loại thông dụng	0,20
19	Cốc đong thuốc bảo vệ thực vật	Cái	Loại thông dụng	0,20
20	Thuốc trừ cỏ lưu dẫn	Lít	Loại thông dụng	0,10
21	Thuốc trừ cỏ cháy	Lít	Loại thông dụng	0,10
22	Thuốc trừ cỏ chọn lọc	Lít	Loại thông dụng	0,10
23	Thuốc trừ cỏ tiền nảy mầm, hậu nảy mầm	Lít	Loại thông dụng	0,10
24	Thuốc trừ sâu gây độc qua đường tiêu hoá	Lít	Loại thông dụng	0,10

25	Thuốc trừ sâu gây độc qua đường tiếp xúc	Lít	Loại thông dụng	0,10
26	Thuốc trừ sâu gây độc qua đường hô hấp	Lít	Loại thông dụng	0,10
27	Thuốc trừ bệnh nấm	Lít	Loại thông dụng	0,10
28	Thuốc trừ bệnh loại vi khuẩn	Lít	Loại thông dụng	0,10
29	Thuốc trừ bệnh loại vi rút	Lít	Loại thông dụng	0,10
30	Phân bón lá trung lượng	Lít	Loại thông dụng	0,10
31	Phân bón lá vi lượng	Lít	Loại thông dụng	0,10
32	Phân bón lá hữu cơ	Lít	Loại thông dụng	0,10
33	Phân bón lá đa lượng	Lít	Loại thông dụng	0,10
34	Thuốc kích thích rễ	Lít	Loại thông dụng	0,10
35	Thuốc diệt chuột	Kg	Loại thông dụng	0,12
36	Thuốc trừ ốc	Kg	Loại thông dụng	0,12
37	Thuốc trừ tuyến trùng	Lít	Loại thông dụng	0,10
38	Thuốc diệt kiến, mối	Kg	Loại thông dụng	0,12
39	Bạt che mưa	M^2	Loại thông dụng	0,51
40	Xà phòng rửa tay	Cục	Loại thông dụng	1,00
41	Giấy vệ sinh	Cuộn	Loại thông dụng	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học** (m^2)	**Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học** (giờ)	**Định mức sử dụng của 01 (một) người học** (m^2 x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	27	45,9
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	77	308
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			